

Quảng Nam, ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Về việc công bố công khai dự toán thu - chi ngân sách năm 2022
của Sở Nội vụ tỉnh Quảng Nam**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 3626/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2022;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Sở,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai dự toán thu - chi ngân sách năm 2022 của Sở Nội vụ tỉnh Quảng Nam (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng và Thủ trưởng các Phòng, Ban liên quan tổ chức thực hiện quyết định này./.

Nơi nhân :

- BGĐ Sở.
- Các phòng;
- Lưu VT, VP.

GIÁM ĐỐC

Trần Thị Kim Hoa

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 374 /QĐ-SNV ngày 31/12/2021 của Sở Nội vụ tỉnh Quảng Nam)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao				Ghi chú
		Tổng cộng	Văn phòng Sở	Ban Tôn giáo	Trung tâm LTLS	
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí, khác					
1	Số thu phí, lệ phí					
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại					
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN					
4	Thu khác					
a	Dự toán thu khác:	550			550	
b	Dự toán chi từ nguồn thu khác được để lại	550			550	
	Trong đó: bổ sung chi hoạt động thường xuyên	138			138	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	32,769	27,662	2,591	2,516	
1	Chi quản lý hành chính	30,223	27,632	2,591	-	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	10,623	8,809	1,814		
a	Cấp từ đầu năm	10,623	8,809	1,814		
b	Cấp bổ sung trong năm					
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	19,600	18,823	777		
a	Cấp từ đầu năm	19,600	18,823	777		
b	Cấp bổ sung trong năm					
1.3	Dự toán chưa phân bổ					
2	Chi hoạt động sự nghiệp đào tạo	0				
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0				
a	KP năm trước chuyển sang					
b	Cấp từ đầu năm					
c	Cấp bổ sung trong năm					
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0				
	Cấp từ đầu năm	0				
3	Chi hoạt động quốc phòng	30	30	0		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	30	30			
4	Chi hoạt động Sự nghiệp kinh tế	2,516			2,516	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0				
a	Cấp từ đầu năm	0				
b	Cấp bổ sung trong năm					
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2,516			2,516	